

Số: 28 /2021/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu

hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và mức chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2.3 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành mức thu học phí; bổ sung chế độ chi hành chính sự nghiệp và chính sách miễn thu Quỹ An ninh quốc phòng, Quỹ Phòng chống lụt bão trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến; chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam; chế độ tiếp khách trong nước và sửa đổi, bổ sung chế độ chi nhuận bút, bồi dưỡng đối với các hoạt động văn hóa thông tin và nghệ thuật trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

4. Bổ sung đối tượng, chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang.

5. Hỗ trợ đối với cộng tác viên 35.

(Theo Phụ lục I đính kèm)

6. Quy định nội dung chi, mức chi đặc thù cho công tác Y tế Dự phòng - Dân số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

(Theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2021. / *VT*

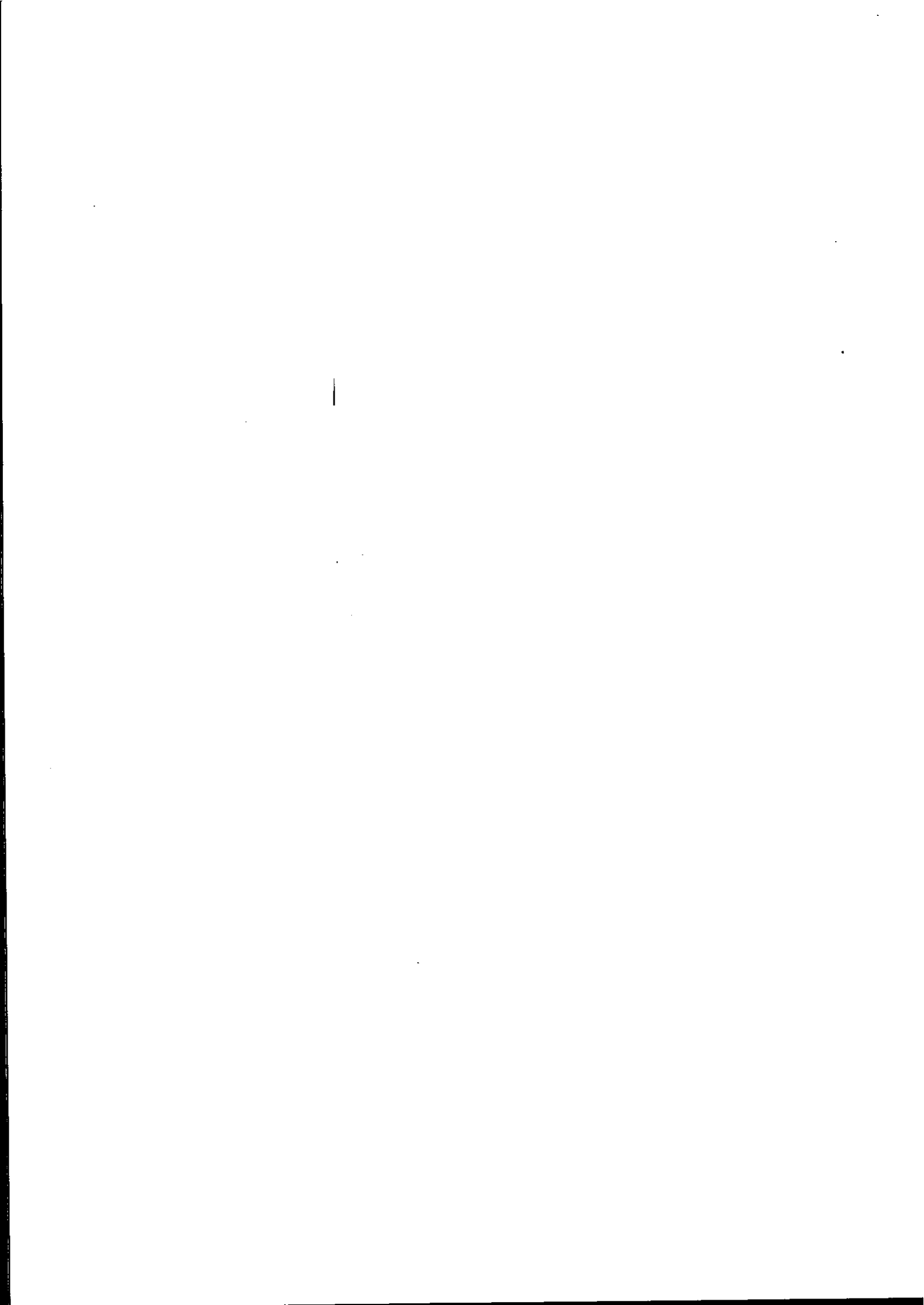
Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP. HCM);
- Các Bộ: Tài chính; Văn hóa, thể thao và Du lịch; Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tin và Truyền thông; Y tế; Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT *VT*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền





Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHẾ ĐỘ CHI TIÊU HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và mức chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

“b) Mức chi:

- Chi đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã:

+ Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã là 30.000.000 đồng/năm/xã.

+ Đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 là 35.000.000 đồng/năm/xã.

- Chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở địa phương:

+ Khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân: 10.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

+ Khu dân cư có quy mô dân số cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư so với định mức quy định tại tiểu tiết (+) thứ nhất Tiết (-) này.

+ Đối với các khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại tiểu tiết (+) thứ nhất và tiểu tiết (+) thứ hai của tiết (-) này thì được bổ trí thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2.3 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành mức thu học phí; bổ sung chế độ chi hành chính sự nghiệp và chính sách miễn thu Quỹ An ninh quốc phòng, Quỹ Phòng chống lụt bão trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

“2.3. Mức chi phụ cấp hàng tháng cho lực lượng Bảo vệ dân phố



a) Mức chi:

- Mức phụ cấp 0,7 lần lương cơ sở/tháng đối với chức danh Trưởng ban.
- Mức phụ cấp 0,6 lần lương cơ sở/tháng đối với chức danh Phó ban.
- Mức phụ cấp 0,5 lần lương cơ sở/tháng đối với chức danh Tổ trưởng.
- Mức phụ cấp 0,4 lần lương cơ sở/tháng đối với chức danh Tổ phó.
- Mức phụ cấp 0,3 lần lương cơ sở/tháng đối với chức danh Tổ viên.

Các Tổ trưởng, Tổ phó và Tổ viên nếu có tham gia trực ngày, đêm tuần tra, công tác thì được hưởng mức tiền trực là 30.000 đồng/người/ngày, đêm nhưng không quá 10 ngày, đêm/người/tháng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện:

Từ nguồn ngân sách nhà nước và từ các nguồn huy động khác thực hiện đúng theo nguyên tắc tự nguyện, theo đúng quy định của pháp luật”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến; chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam; chế độ tiếp khách trong nước và sửa đổi, bổ sung chế độ chi nhuận bút, bồi dưỡng đối với các hoạt động văn hóa thông tin và nghệ thuật trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, như sau:

a) Điểm c khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Sửa đổi, bổ sung chế độ chi nhuận bút, bồi dưỡng các hoạt động văn hóa thông tin và nghệ thuật

Các đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và nghệ thuật; Các cơ quan, đơn vị xuất bản Bản tin được phép hoạt động trên địa bàn tỉnh Hậu Giang”.

b) Điểm c khoản 4 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Sửa đổi, bổ sung chế độ chi nhuận bút, bồi dưỡng đối với các hoạt động văn hóa thông tin và nghệ thuật

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn dự toán chi thường xuyên được giao đầu năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của các cơ quan, đơn vị, thực hiện theo phân cấp ngân sách.”

4. Bổ sung đối tượng, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang

a) Đối tượng áp dụng:

Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang; tổ chức, cá nhân tham gia vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, thực hiện đưa, rước đối tượng vào Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang.

b) Nội dung:

- Bổ sung đối tượng là người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có hành vi nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh vào nhóm đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Tiết (-) thứ hai, Tiết (-) thứ ba điểm này.

- Bổ sung mức trợ cấp tiền ăn đối với người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh trong thời gian điều trị tại cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh: 90.000 đồng/người/ngày. Trong thời gian đối tượng được hưởng trợ cấp theo quy định tại tiết (-) này thì không được nhận mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Bổ sung mức hỗ trợ tiền đưa rước đối tượng từ cộng đồng đến Trung tâm Công tác xã hội tỉnh: Thanh toán theo thực tế khi có phát sinh, hồ sơ, thủ tục thanh toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

c) Nguồn kinh phí thực hiện:

Từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

5. Hỗ trợ đối với cộng tác viên 35

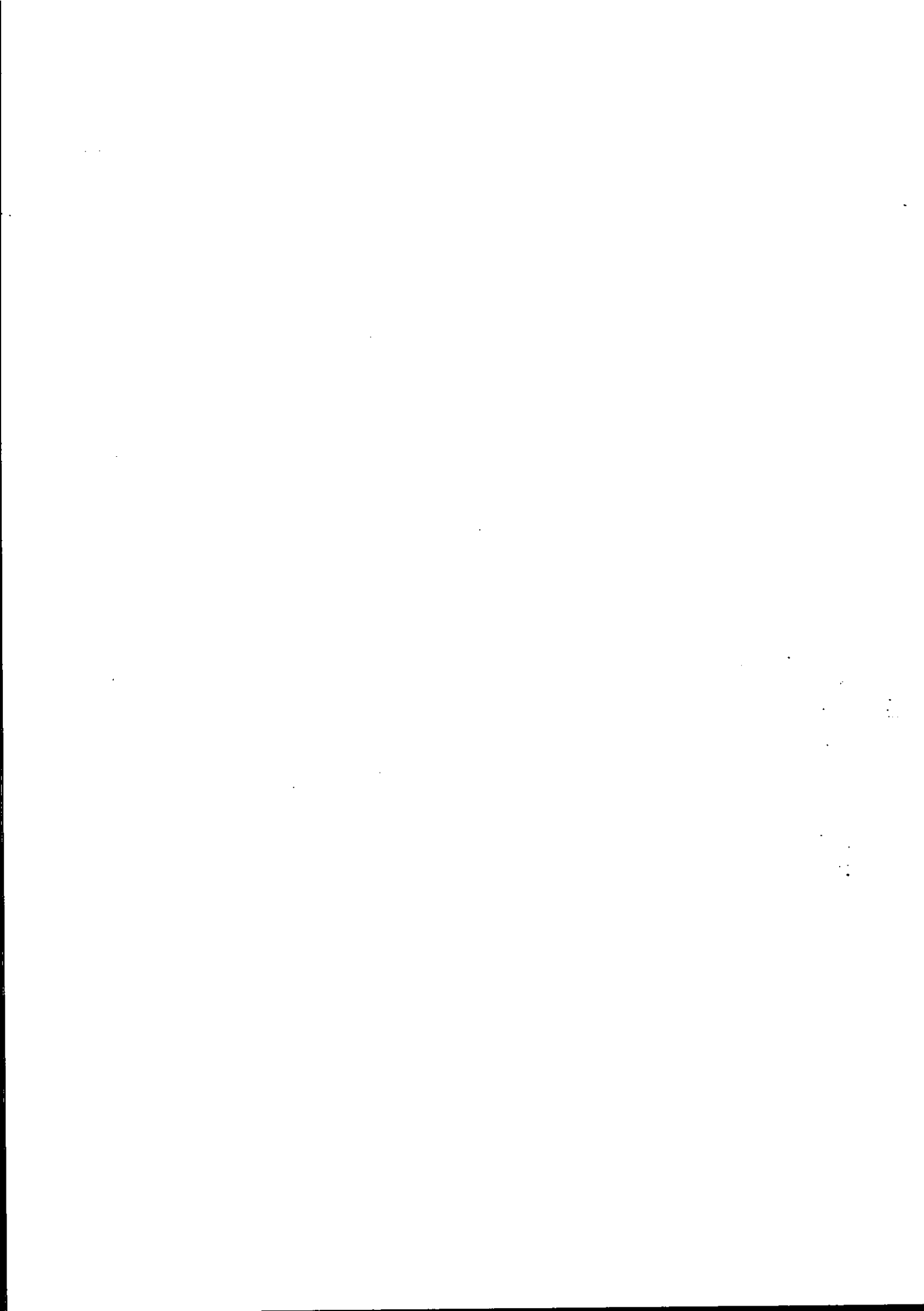
a) Nội dung chi và mức chi:

Chi khoản hỗ trợ cước dịch vụ internet cho cộng tác viên 35 ở các chi bộ, đảng bộ cơ sở, cộng tác viên 35 ở các Đảng ủy xã, phường, thị trấn thuộc các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy là 150.000 đồng/người/tháng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện:

Từ nguồn dự toán chi thường xuyên được giao đầu năm của các cơ quan, đơn vị và các nguồn hợp pháp khác, thực hiện theo phân cấp ngân sách./.







Phụ lục II

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI ĐẶC THÙ CHO CÔNG TÁC
Y TẾ DỰ PHÒNG - DÂN SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG
GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

*Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang*

1. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp Y tế.

2. Nội dung chi và mức chi:

| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|-----|--|--|
| I | Hoạt động phòng, chống lao | |
| 1 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế | |
| a | Đối với xã đặc biệt khó khăn (ĐBK) | |
| - | Đợt điều trị từ 6-8 tháng | 85.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| - | Đợt điều trị cho bệnh nhân lao tiềm ẩn | 75.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| - | Đợt điều trị 9 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 100.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị |
| - | Đợt điều trị 20 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị |
| b | Đối với các xã còn lại | |
| - | Đợt điều trị từ 6-8 tháng | 60.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| - | Đợt điều trị cho bệnh nhân lao tiềm ẩn | 50.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị |
| - | Đợt điều trị 9 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 75.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| - | Đợt điều trị 20 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 150.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| 2 | Hỗ trợ cán bộ y tế công tác khám, phát hiện nguồn lây chính cho bệnh nhân phổi AFB (+) tại cộng đồng | 15.000 đồng/bệnh nhân lao |
| 3 | Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ lao tuyến huyện | |
| a | Đối với xã ĐBK | 25.000 đồng/xã/tháng |
| b | Đối với các xã còn lại | 15.000 đồng/xã/tháng |
| II | Công tác phòng, chống HIV | |

| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|------------|---|---|
| 1 | Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng được cấp thẻ | 250.000 đồng/người/tháng |
| 2 | Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng có nguy cơ cao đi xét nghiệm, có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc Kháng HIV thì được hỗ trợ thêm | 100.000 đồng/đối tượng (không quá 300.000 đồng/tháng) |
| 3 | Thù lao cho người thực hiện tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 250.000 đồng/người tư vấn/tháng |
| III | Công tác Dân số và phát triển | |
| 1 | Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội | 300.000 đồng/người tự nguyện triệt sản |
| 2 | Chi hỗ trợ cho cộng tác viên cập nhật thông tin về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) của hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD (2 phiếu/tháng x 12 tháng x 1.452 CTV) | 2.500 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại sổ ghi chép hoặc của hộ gia đình mới |
| 3 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật | 50.000 đồng/người tự nguyện triệt sản |
| IV | Công tác tiêm chủng mở rộng | |
| 1 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đạt miễn dịch cơ bản đủ 8 liều (đối với các xã ĐBK) | 12.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm |
| 2 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đạt miễn dịch cơ bản đủ 8 liều (đối với các xã còn lại) | 6.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm |
| 3 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho Phụ nữ có thai và phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (đối với các xã ĐBK) | 2.000 đồng/người được tiêm đủ liều |
| 4 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/người được tiêm đủ liều |
| 5 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin cho trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT4 (đối với các xã ĐBK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 6 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin cho trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT4 (Đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 7 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm nhắc vắc xin MR cho trẻ 18 tháng tuổi (đối với các xã ĐBK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 8 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm nhắc vắc xin MR cho trẻ 18 tháng tuổi (đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 9 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2 cho trẻ (đối với xã ĐBK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 10 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2 cho trẻ (đối với xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |

| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|------------|--|--|
| 12 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 3 cho trẻ (đối với các xã ĐBKk) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 11 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 3 cho trẻ (đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 13 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh (các đơn vị sơ sinh, bao gồm các khoa sản, phòng khám tư nhân hoặc công lập (tuyến tỉnh và tuyến huyện) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| V | Công tác phòng, chống bệnh Phong | |
| 1 | Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa, trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng | 100.000 bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều |
| 2 | Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa, trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng | 200.000 bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều |
| 3 | Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám chữa bệnh đối với bệnh nhân ở xã ĐBKk | 150.000 đồng/bệnh nhân |
| 4 | Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám chữa bệnh đối với ở các xã còn lại | 100.000 đồng/bệnh nhân |
| VI | Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em | |
| 1 | Hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến bữa ăn mẫu cho phụ nữ mang thai và người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (50 người/xã x 75 xã x 2 lần) | 3.000 đồng/người |
| 2 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em dưới 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng đối với xã ĐBKk | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 3 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em dưới 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng đối với các xã còn lại | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| VII | Hoạt động an toàn thực phẩm | |
| 1 | Cộng tác viên an toàn thực phẩm | |
| a | Thù lao cộng tác viên an toàn thực phẩm (Đối với xã ĐBKk) | 200.000 đồng/người/tháng |
| b | Thù lao cộng tác viên an toàn thực phẩm (Đối với xã còn lại) | 150.000 đồng/người/tháng |
| 2 | Chi phòng, chống ngộ độc an toàn thực phẩm và các bệnh truyền qua đường thực phẩm | |
| a | Chi cho hoạt động phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin ngộ độc thực phẩm | 1.300.000 đồng/vụ ngộ độc thực phẩm |



| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|-------------|--|--|
| b | Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua đường thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã hưởng phụ cấp từ các nguồn công tác phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này) tại khu vực lũ lụt, thiên tai, thảm họa, ổ dịch bệnh truyền qua đường thực phẩm | 65.000 đồng/người/ngày |
| c | Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua đường thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã hưởng phụ cấp từ các nguồn công tác phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này) tại khu vực, địa điểm khác | 50.000 đồng/người/ngày |
| VIII | Hoạt động truyền thông | |
| 1 | Chi hỗ trợ biên tập nội dung truyền thông tại cộng đồng | |
| a | Bản tin từ 350 đến dưới 600 từ | 40.000 đồng/tin |
| b | Bản tin từ 600 từ trở lên | 50.000 đồng/bài |
| 2 | Bồi dưỡng phát thanh viên | 50.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép | |
| | - Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia chiến dịch | 25.000 đồng/người/ngày |
| IX | Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết | |
| 1 | Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình: | |
| a | Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh | 2.500 đồng/mẫu |
| b | Xét nghiệm huyết thanh chuẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy mẫu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm) | 12.500 đồng/mẫu |
| c | Xét nghiệm PCR giải trình tự gen | 15.000 đồng/mẫu |
| X | Hoạt động phòng, chống sốt rét | |
| 1 | Chi hoạt động hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi, xét nghiệm tìm ký sinh trùng sốt rét | 75.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng |
| 2 | Chi trả công người làm môi và người bắt muỗi đêm | 65.000 đồng/người/đêm |
| XI | Các định mức chi chung cho các hoạt động | |
| 1 | Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc các hoạt động. Riêng đối với hoạt động Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, Viêm não nhật bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát: | |
| a | Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu (trừ mẫu dịch não tủy) | 3.500 đồng/mẫu |
| b | Chi hỗ trợ người lấy mẫu dịch não tủy (nếu có) | 15.000 đồng/mẫu |

| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|-----|---|---------------------------|
| c | Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch | 15.000 đồng/mẫu |
| d | Chi hỗ trợ người cho mẫu máu mao mạch | 5.000 đồng/mẫu |
| 2 | Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh thuộc các hoạt động. Riêng đối với hoạt động Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt): | |
| a | Chi hỗ trợ người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm) | |
| - | Xã ĐBKK | 62.500 đồng/người/ngày |
| - | Các xã còn lại | 45.000 đồng/người/ngày |
| b | Chi hỗ trợ các đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc | |
| - | Xã ĐBKK | 32.500 đồng/người/ngày |
| - | Các xã còn lại | 20.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi | 50.000 đồng/người/ngày |

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Từ nguồn kinh phí sự nghiệp y tế và các nguồn hợp pháp khác theo quy định./.

